

Bản án số: 30/2022/HS-ST
Ngày 15-7-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Hải

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Trung Hiếu

Ông Nguyễn Ngọc Th

Bà Phạm Thị Th Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Kim Hiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 19/2022/TLST-HS ngày 28 tháng 4 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2022/QĐXXST-HS ngày 15-6-2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2022/HSST-QĐ ngày 29-6-2022 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Trần Minh H- Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nữ

Sinh ngày 13-12-1991 tại Yên Bái; Nơi cư trú: tổ 4, phường Ng, thành phố Y, tỉnh Yên Bái; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông: Trần Đăng Th và bà Vũ Thị Hồng V; có chồng là: Đồng Kiên C (đã ly hôn tháng 02/2021) và 02 con (lớn sinh năm 2016, nhỏ sinh năm 2019); Tiền án; tiền sự: Không. Bị cáo bắt tạm giam từ ngày 13-4-2021, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Yên Bái. Có mặt.

2. Họ tên: Lê Thị Xuân L- Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nữ;

Sinh ngày: 25-5-1972 tại tỉnh Phú Thọ; Nơi cư trú: tổ 2, phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình

độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông: Lê Đại O (đã chết) và bà Nguyễn Thị I; có chồng là: Đỗ Viết T và 01 con sinh năm 2000; Tiền án, tiền sự: Không. Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú tại tổ 2 phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* **Trần Minh H:** Bà Chu Thị Minh Ch - Luật sư thuộc đoàn Luật sư tỉnh Yên Bái. Có mặt.

- *Người bị hại:*

1. Anh Nguyễn Văn Đ- Sinh năm 1980. Vắng mặt (có đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 14, phường Ng, thành phố Y, tỉnh Yên Bái

2. Anh Vũ Đức D- Sinh năm 1991. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 09, phường Z, thành phố Y, tỉnh Yên Bái

3. Ông Trần Đăng Th- Sinh năm 1966. Vắng mặt (có đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 04, phường Ng, thành phố Y, tỉnh Yên Bái

4. Bà Vũ Thị Hồng V - Sinh năm 1968. Vắng mặt (có đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 04, phường Ng, thành phố Y, tỉnh Yên Bái

5. Bà Nguyễn Thị A - Sinh năm 1975. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 06, phường Z, thành phố Y, tỉnh Yên Bái

6. Chị Nguyễn Thị N- Sinh năm 1988. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 03, phường M, thành phố Y, tỉnh Yên Bái

7. Chị Nguyễn Thị Thu S - Sinh năm 1983. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 05, phường Ng, thành phố Y, tỉnh Yên Bái

8. Chị Vũ Thị U- Sinh năm 1993. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 07, phường M, thành phố Y, tỉnh Yên Bái

9. Bà Đỗ Thị Thu X- Sinh năm 1975 Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 07, phường M, thành phố Y, tỉnh Yên Bái

9. Chị Nguyễn Nhật P- Sinh năm 1994. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 03, phường Z, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

10. Bà Nguyễn Thị G- Sinh năm 1979. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 07, phường M, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

11. Ông Vũ Văn Y1 - Sinh năm 1970. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 01, phường Ng, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn H1- Sinh năm 1972. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 10, thị trấn B, huyện B, tỉnh Yên Bái

2. Ngân hàng Nông nghiệp và phát Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bắc Yên Bái.

Địa chỉ: Số 133, đường Ng, phường Ng, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến S1- Sinh năm 1984. Có mặt.

Chức vụ: Trưởng phòng Khách hàng Hộ sản xuất và cá nhân, Ngân hàng Nông nghiệp và phát Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bắc Yên Bái.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 10 năm 2020, do có ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác để lấy tiền chi tiêu cá nhân và chơi chứng khoán trên mạng Internet nên Trần Minh H đã liên hệ với một người đàn ông không quen biết, chuyên nhận làm các loại giấy tờ giả qua số điện thoại tìm được trên mạng Internet để đặt làm một số giấy tờ giả. H đã đặt làm 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Minh H dựa trên thông tin của thửa đất mang tên ông Trần Đăng Th và bà Vũ Thị Hồng V (là bố mẹ đẻ của H) với giá 5.500.000 đồng/01 giấy và làm 03 giấy đăng ký xe ô tô mang tên Trần Minh H gồm: 01 giấy đăng ký xe Grand I10, biển kiểm soát 21A- 078.70 (dựa trên thông tin xe ô tô của anh Đồng Kiên Cường, là chồng của H) và 02 giấy đăng ký xe Camry, biển kiểm soát 21A- 066.21 (dựa trên thông tin xe ô tô của ông Trần Đăng Th – bố đẻ của H) với giá 3.500.000 đồng/01 giấy. Sau khi có được các giấy tờ giả trên, H đã sử dụng để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người, cụ thể như sau:

- Ngày 04-11-2020, H đi xe ô tô Grand I10, BKS 21A- 078.70 và cầm 01 giấy đăng ký xe giả đến gặp anh Nguyễn Văn Đ hỏi vay tiền, anh Đ đồng ý cho vay với hình thức H làm giấy tờ bán xe ô tô Grand i10, BKS 21A- 078.70 cho anh Đ, khi nào H trả tiền sẽ cho H chuộc lại xe, H đồng ý viết giấy bán xe và đưa cho anh Đ giấy đăng ký xe giả lấy số tiền 120.000.000 đồng, còn xe ô tô H vẫn sử dụng.

- Ngày 23-11-2020, H đi xe ô tô Camry BKS 21A- 066.21 của ông Trần Đăng Th mang theo giấy đăng ký xe giả đến gặp anh Đ hỏi vay số tiền 130.000.000 đồng, do tin tưởng H nên anh Đ cho H vay số tiền trên và bảo H viết giấy bán xe,

anh Đ chỉ giữ đăng ký xe giả còn cho H đi xe ô tô về.

- Đến đầu tháng 01/2021 H tiếp tục liên lạc với anh Đ và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay thêm số tiền 270.000.000 đồng, anh Đ bảo H làm giấy bán nScho anh Đ với giá 520.000.000 đồng (gồm 250.000.000 đồng mà H vay hai lần trước chưa trả và 270.000.000 đồng là tiền vay thêm), H đồng ý nên anh Đ đã chuyển cho H 270.000.000 đồng. Sáng ngày 27-01-2021, H cùng vợ chồng anh Đ đến Văn phòng công chứng F ở tổ 2, phường Ng, thành phố Y để làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu đất. Sau khi kiểm tra ông F - Trưởng Văn phòng phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số seri CP190790 do UBND thành phố Y cấp ngày 29/10/2015 mang tên Trần Minh H có dấu hiệu làm giả nên đã báo tin đến Công an thành phố Y, Công an thành phố Y đã tiếp nhận, giải quyết vụ việc này. Quá trình điều tra, bà Vũ Thị Hồng V đã nộp số tiền 50.000.000 đồng để khắc phục hậu quả do hành vi mà H đã thực hiện đối với anh Đ, Cơ quan điều tra đã trả số tiền này cho anh Đ. Đến nay, H còn nợ anh Đ số tiền 470.000.000 đồng.

- Ngày 01-01-2021, H mượn xe ô tô Camry, BKS 21A- 066.21 của ông Th bà V (có trị giá là 405.000.000 đồng). H nói dối là mượn xe đi có việc và mang theo giấy đăng ký xe giả đến gặp anh Nguyễn Văn H1 đặt vấn đề bán chiếc xe này cho anh H1, do không biết giấy đăng ký xe ô tô là giả nên anh H1 đồng ý mua với giá 350.000.000 đồng. Sau khi mua xe ô tô 21A- 066.21, thông qua Đặng Ngọc Gn anh H1 đã bán lại chiếc xe này cho một người không quen biết với giá 360.000.000 đồng. Do không biết người mua xe ở đâu nên không xác minh, thu giữ được chiếc xe ô tô này, giấy đăng ký xe giả mà H đưa cho H1 cũng không thu hồi được. Đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu Camry, BKS 21A- 066.21 là tài sản chung của ông Trần Đăng Th và bà Vũ Thị Hồng V. Ngày 05-4-2019, ông Th và bà V đã ký hợp đồng thế chấp chiếc xe ô tô trên cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh Bắc Yên Bái để vay số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 05-4-2022 nhưng do ông Th, bà V đã vi phạm các điều khoản trong hợp đồng nên Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh Bắc Yên Bái sẽ thu hồi trước hạn đối với khoản vay trên. Tuy nhiên, đến nay ông Th và bà V vẫn chưa trả được số tiền vay trên cho Ngân hàng.

- Ngày 21-01-2021, H mang 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả có số seri CP190790 do UBND thành phố Y cấp ngày 29-10-2015 mang tên Trần Minh H đến gặp Vũ Đức Để lừa bán nhà cho anh D. Do không biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giả nên anh D đồng ý mua nhà, H đưa anh D đến nhà ông Th,

bà V xem nhà sau đó anh D đồng ý mua với giá 650.000.000đ đồng. Khi anh D và H đến Phòng công chứng số 1 tỉnh Yên Bái để làm hợp đồng chuyển nhượng, do không phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giả nên Phòng công chứng số 1 đã công chứng vào hợp đồng mua bán giữa anh Vũ Đức D và Trần Minh H, nên từ ngày 21-01-2021 đến ngày 23-01-2021 anh D đã nhiều lần chuyển khoản cho H đủ số tiền 650.000.000 đồng. Đến tháng 3/2021, anh D phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà H đưa cho là giả nên đã yêu cầu H trả lại tiền, H trả anh D được 20.000.000 đồng, còn 630.000.000 đồng chưa trả.

Với thủ đoạn gian dối nhờ chuyển tiền vào tài khoản để đáo hạn ngân hàng, sau khi đáo hạn được H sẽ chuyển trả lại tiền, trong khoảng thời gian từ tháng 02/2021 đến tháng 4/2021, Trần Minh H đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhiều người như sau:

- Ngày 10/02/2021, H đến cửa hàng đá quý Trường Sgặp chị Nguyễn Thị A giả vờ hỏi mua đá quý, trong lúc nói chuyện H bảo chị S chuyển khoản cho H số tiền 513.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, sau khi đáo hạn được tiền về trong tài khoản H sẽ trả lại chị S ngay. Do tin tưởng H nên chị S đã chuyển số tiền 513.000.000 đồng vào tài khoản của H, khi nhận được tiền H đã chuyển hết vào các tài khoản khác và lấy nhiều lý do trì hoãn để chiếm đoạt số tiền này, sau khi chị S nhiều lần yêu cầu trả tiền, H đã trả được số tiền 380.000.000 đồng còn lại 133.000.000 đồng đã chi tiêu hết, đến nay chị S không yêu cầu H phải trả số tiền 133.000.000 đồng.

- Từ ngày 12 đến ngày 17-02-2021, H đến gặp chị Nguyễn Thị Thu Slàm dịch vụ chuyển tiền nhanh, H thuê chị S chuyển khoản gần 01 tỷ đồng cho người khác, sau khi giao dịch thành công H đã thanh toán đầy đủ cho chị S cả tiền gốc và tiền công. Ngày 18-02-2021, H tiếp tục đến gặp chị Hà, bảo chị S chuyển cho H 130.000.000 đồng để H thực hiện thầu chi với ngân hàng, sau khi chị S chuyển số tiền trên thì H nói là chưa đủ tiền thầu chi nên bảo chị S chuyển thêm tiền vào tài khoản của H, chị S đồng ý và chuyển từ tài khoản của chị S sang tài khoản của H nhiều lần nữa với tổng số tiền là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), khi nhận được tiền H đã sử dụng để chơi chứng khoán và chi tiêu cá nhân hết.

- Ngày 10-03-2021, H đến cửa hàng vàng bạc Hiếu N gặp chị Nguyễn Thị Ngĩa vờ hỏi mua vàng, trong khi mua hàng H bảo chị N chuyển khoản cho H cho 200.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, H cam kết 30 phút sau có tiền về sẽ trả ngay; khi chị N đã chuyển 200.000.000 đồng vào tài khoản của H thì H nói cần thêm số tiền 155.000.000 đồng nữa mới đáo hạn được, chị N tin tưởng và chuyển

thêm theo yêu cầu của H. Sau khi chuyển tiền xong, chị N nghi ngờ nên yêu cầu H chuyển trả lại toàn bộ tổng số tiền 355.000.000 đồng nhưng H đã chuyển số tiền trên đến các tài khoản khác nên không trả lại được cho chị N khoảng một tuần sau H trả cho chị N 257.000.000 đồng, còn 98.000.000 đồng H đã chi tiêu hết.

- Khoảng 20 giờ ngày 23-03-2021, Trần Minh H đến cửa hàng bán điện thoại di động của vợ chồng anh Vũ Đức Q và chị Vũ Thị Ugiả vờ hỏi mua điện thoại. Sau đó H nhờ chuyển số tiền 120.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng của H với L do để H chụp ảnh số dư trong tài khoản của H gửi cho chồng, sau khi chụp ảnh xong H sẽ chuyển trả lại tiền ngay. Do tin tưởng nên chị Vũ Thị U đã chuyển số tiền 120.000.000 đồng từ số tài khoản 19532360777777 ngân hàng Techcombank mang tên Vũ Đức Q đến số tài khoản 1015909176 ngân hàng Vietcombank mang tên Trần Minh H. Sau khi nhận được tiền, H đã chuyển số tiền trên đến các số tài khoản khác nhau nhằm mục đích trả các khoản nợ trước, sau đó H lấy lý do lỗi mạng, ngân hàng bị lỗi để kéo dài thời gian. Đến khoảng 23 giờ cùng ngày, do không trả được tiền nên H xin viết giấy vay anh Q số tiền 120.000.000 đồng và cam kết sẽ trả trước 16 giờ ngày 26/3/2021. Chị Vũ Thị U xác Đ số tiền 120.000.000 đồng là tài sản của chị U, H mới trả được 20.000.000 đồng, còn nợ lại 100.000.000 đồng.

- Ngày 26-03-2021, Trần Minh H đến cửa hàng bán thuốc của chị Đỗ Thị Thu X và đặt vấn đề với chị X về việc tài khoản ngân hàng của mình đang cần một số tiền để đáo hạn tài khoản và cam kết sẽ chuyển trả lại cho chị X ngay. Chị X tin tưởng nên đã đồng ý và chuyển cho H số tiền 150.000.000 đồng, H đã sử dụng hết số tiền này, khi chị X yêu cầu trả lại tiền H đã trả cho chị X được 77.000.000 đồng, còn nợ lại 73.000.000 đồng.

- Ngày 29-03-2021, trong quá trình làm đẹp tại trung tâm chăm sóc sắc đẹp của chị Nguyễn Nhật L, H nói rằng đang có một khoản thấu chi cần phải trả ngay cho ngân hàng, bảo L chuyển khoản cho H 570.000.000 đồng để đáo nợ ngân hàng và cam kết trong vòng 30 phút sẽ chuyển trả lại ngay cho chị L. Vì tin tưởng H là khách hàng thường xuyên nên chị L đã đồng ý chuyển cho H tổng số tiền 570.000.000 đồng, sau khi nhận được tiền H đã chuyển đến nhiều tài khoản khác nên không trả lại được tiền cho chị L như đã cam kết, chị L yêu cầu H viết giấy nhận nợ. Ngày 31-03-2021, H đã trả cho Linh số tiền 350.000.000 đồng còn nợ lại 220.000.000 đồng.

- Ngày 31-03-2021, H đến Phòng khám đa khoa Y cao Hồng Đức gặp chị Nguyễn Thị Ggiả vờ tư vấn làm răng, trong quá trình trao đổi H bảo chị G chuyển

khoản cho H 160.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, khi đáo hạn được H sẽ trả lại tiền cho chị G, chị G đồng ý và chuyển tiền cho H. Sau đó H lại bảo chị G chuyển thêm tiền, chị G chuyển tiếp cho H một lần 190.000.000 đồng và một lần 50.000.000 đồng. Tổng số 400.000.000 đồng H đã chi tiêu hết. Ngày 03-4-2021, chị G đến nhà gặp H tại tổ 4, phường Ng, thành phố Y, H hỏi vay thêm 300.000.000 đồng, chị G đồng ý cho vay với điều kiện H phải sang tên ngôi nhà đang ở cho chị G, H đồng ý. Ngày hôm sau H mang 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mang tên Trần Minh H đến Phòng khám Hồng Đức gặp chị G, H viết giấy bán nhà cho chị G với giá 700.000.000đ nhưng chị G không đồng ý cho H vay 300.000.000 đồng nữa và sau đó biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của H là giả nên chị G yêu cầu H phải trả lại tiền cho chị G, nhưng H không có khả năng trả nợ.

- Khoảng 15 giờ ngày 05-4-2021, Trần Minh H đến cửa hàng “Buôn bán điện máy T1 Bình” gặp ông Vũ Văn Y1 và tự giới thiệu mình là nhân viên Công ty được hỏi mua 05 (năm) chiếc máy phát điện có tổng giá trị là 115.000.000 đồng nhưng hiện tại H chưa có tiền nên xem xét một lúc thì H ra về. Đến khoảng 17 giờ 30 phút cùng ngày, H gọi cho ông T1 và bảo Công ty chưa chuyển tiền về nên chưa mua máy được, H đặt vấn đề với ông T1 là hiện tài khoản ngân hàng của H chỉ còn 20.000.000 đồng, H muốn vay ông T1 một khoản tiền để Th toán thấu chi cho ngân hàng, khi ngân hàng giải ngân cho vay lại, H có thể tiếp tục vay tiền để mua máy phát điện và sẽ chuyển trả tiền ngay cho ông T1, sau khi xong việc, H sẽ cho ông T1 thêm số tiền là 10.000.000 đồng, ông T1 đồng ý và hẹn H hôm sau quay lại. Khoảng 09 giờ ngày 06/4/2021, H đến gặp ông T1 và bảo ông T1 chuyển khoản cho H số tiền 230.000.000 đồng để Th toán thấu chi, sau 20 phút H sẽ chuyển trả lại ngay, tin tưởng H nên ông T1 đồng ý và viết giấy nhận nợ cho H ký vào rồi chuyển tiền cho H. Sau khi nhận được tiền H đã chuyển đến các tài khoản khác để trả các khoản nợ của H, đến nay H chưa trả tiền cho ông T1.

Tổng số tiền mà Trần Minh H đã chiếm đoạt của các bị hại là 4.913.000.000 đồng, H đã trả lại cho các bị hại được 1.154.000.000 đồng. Còn lại 3.759.000.000 đồng H đã chi tiêu hết.

Ngoài hành vi Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức và Lừa đảo chiếm đoạt tài sản như đã nêu trên. Trần Minh H còn có hành vi đánh bạc với Lê Thị Xuân L bằng hình thức mua bán số lô, số đề, Cụ thể:

- Ngày 17-01-2021, H liên hệ với L để hỏi mua số lô, số đề. L đồng ý và thống nhất với H tính tiền lô là 22.500 đồng/01 điểm lô, tỷ lệ thắng lô là 1x80, tỷ lệ thắng

đề là 1x70. Sau đó H dùng điện thoại có số thuê bao 0912739578 của mình để nhắn tin vào số thuê bao 0915138720 của L với nội dung “lô 38 83 x 500đ, đề 83 38 x 500k”. Khi nhận được tin nhắn thì L đã hiểu là H muốn mua của mình hai số lô 83, 38 mỗi số 500 điểm và hai số đề là số 83, 38 mỗi số giá 500.000 đồng, L nhắn tin lại với nội dung “OK 1 tin cuối nhé”, L và H thỏa thuận với nhau sẽ Th toán tiền mua, bán các số lô, số đề vào ngày hôm sau. Do các số lô, số đề H mua ngày 17-01-2021 không trúng thưởng nên ngày 18-01-2021 H đã trực tiếp mang số tiền 23.500.000 đồng đến thanh toán cho L.

Ngày 18-01-2021, H tiếp tục nhắn tin vào số điện thoại của L với nội dung “37 76 x 200đ”, L nhắn tin lại và hỏi “Lô hay đề đây” thì H trả lời là “lô” nên L hiểu là H muốn mua của L hai số lô là 37 và 76 mỗi số 200 điểm, L đồng ý nên nhắn tin lại “OK”. Ngày 19-01-2021. Do các số lô H mua không trúng thưởng nên H đã gặp L để Th toán tiền mua số lô là 9.000.000 đồng. Như vậy trong hai ngày 17 và 18-01-2021, H đã mua số lô, số đề của Lê Thị Xuân L với tổng số tiền là 32.500.000 đồng. Tiền bán các số lô, số đề cho H, L không chuyển cho ai khác mà tự mình giữ lại để cân đối trả thưởng.

Quá trình điều tra, Trần Minh H và Lê Thị Xuân L đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Tại bản Kết luận giám Đ số 124/KLGĐ ngày 09/02/2021 và số 435/KLGĐ ngày 30/7/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Yên Bái kết luận:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà đất và tài sản khác gắn liền với đất số CP190790 do UBND thành phố Y cấp ngày 29/10/2015 mang tên Trần Minh H gửi giám định là Giấy chứng nhận giả.

- Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014212, tên chủ xe Đồng Kiên C, địa chỉ tổ 12^a, phường N, thành phố Y, biển số đăng ký 21A- 07870, đề cấp ngày 18/9/2019 gửi giám định là Chứng nhận đăng ký xe ô tô giả.

- Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 0012092, tên chủ xe Trần Minh H, địa chỉ tổ 19, phường Ng, thành phố Y, biển số đăng ký 21A-066.21 ngày 29/10/2015 gửi giám định là Chứng nhận đăng ký xe ô tô giả.

Tại Bản kết luận Đ giá tài sản số 256/KLĐG ngày 24-02-2022 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong tổ tụng hình sự tỉnh Yên Bái kết luận về giá trị chiếc xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, số loại Camry 2.0E, BKS 21A-066.21: Tổng trị giá tài sản do Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Yên Bái yêu cầu Đ giá tại văn bản số 139 ngày 28/01/2022 có giá trị là 405.000.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số: 24/CT-VKS-P2 ngày 28-4-2022 của Viện trưởng Viện

kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái truy tố các bị cáo:

- Trần Minh H về các tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự, tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo điểm c khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự và tội "Đánh bạc" theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự;

- Lê Thị Xuân L đã phạm vào tội "Đánh bạc" theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên trình bày lời luận tội đối với các bị cáo, vẫn giữ nguyên quyết Đ truy tố như cáo trạng, chỉ thay đổi truy tố đối với bị cáo Trần Minh H về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" từ điểm c khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự sang điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về tội danh:

- + Tuyên bố: Bị cáo Trần Minh H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự, tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự và tội "Đánh bạc" theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự.

- + Tuyên bố: Bị cáo Lê Thị Xuân L phạm tội "Đánh bạc" theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự.

- Về hình phạt:

- * Đối với bị cáo Trần Minh H:

- + Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Bị cáo Trần Minh H từ 15 năm đến 16 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

- + Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Bị cáo Trần Minh H từ 04 năm đến 05 năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

- + Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Bị cáo Trần Minh H từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù về tội "Đánh bạc".

- + Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Trần Minh H phải chấp hành hình phạt chung cho cả ba tội là 20 năm đến 22 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo ngày 13-4-2022.

- * Đối với bị cáo Lê Thị Xuân L:

+ Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Bị cáo Lê Thị Xuân Lsố tiền 40 triệu đến 50 triệu đồng về tội "Đánh bạc".

- Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584; 585; 589 Bộ luật Dân sự buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại tổng số tiền là 3.221.000.000 đồng. Nhưng tại phiên tòa, bị hại chị Nguyễn Thị G không yêu cầu bị cáo H phải trả cho chị G số tiền 400.000.000 đồng. Nên bị cáo còn phải bồi thường cho các bị hại tổng số tiền là 2.821.000.000 đồng. Cụ thể bồi thường cho: Anh Nguyễn Văn Đ số tiền 470.000.000 đồng; anh Vũ Đức D số tiền là 630.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị N số tiền 98.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Thu S số tiền 1.000.000.000 đồng; chị Vũ Thị U số tiền 100.000.000 đồng; chị Đỗ Thị Thu X số tiền 73.000.000 đồng; chị Nguyễn Nhật P số tiền là 220.000.000 đồng và ông Vũ Văn Y 1 số tiền 230.000.000 đồng.

- Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

+ Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu iPhone X thu giữ của Trần Minh H, điện thoại cũ đã qua sử dụng

+ Trả lại cho bị cáo H 01 giấy CMND số 060885824

+ Tịch thu tiêu hủy: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 02 giấy đăng ký xe ô tô mang tên Trần Minh H do Nguyễn Văn Đ giao nộp, đều là các giấy tờ giả; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Minh H là giấy tờ giả do Vũ Đức D giao nộp.

- Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày quan điểm: Nhất trí với luận tội của Viện kiểm sát về tội danh, điều luật áp dụng đối với bị cáo Trần Minh H. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trần Minh H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự, tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự và tội "Đánh bạc" theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự.

- Về hình phạt:

+ Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự; các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Bị cáo Trần Minh H từ 14 năm đến 15 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

+ Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Bị cáo Trần Minh H từ 03 năm đến 04 năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

+ Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Bị cáo Trần Minh H từ 06 tháng đến 01 năm tù về tội "Đánh bạc".

+ Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Trần Minh H phải chấp hành hình phạt chung cho cả ba tội là 17 năm 06 tháng đến 20 năm tù.

- Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584; 585; 589 Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt. Tại phiên tòa, bị hại chị Nguyễn Thị G không yêu cầu bị cáo H phải bồi thường số tiền 400.000.000 đồng.

- Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

+ Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu iPhone X thu giữ của Trần Minh H, điện thoại cũ đã qua sử dụng

+ Trả lại cho bị cáo H 01 giấy CMND số 060885824

- Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, bị cáo H đồng ý với lời bào chữa của luật sư không có tranh luận gì và đồng ý bồi thường toàn bộ số tiền cho các bị hại.

Các bị hại trong vụ án đều yêu cầu Hội đồng xét xử buộc bị cáo H phải trả lại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt. Riêng chị Nguyễn Thị G không yêu cầu bị cáo H phải bồi thường số tiền 400.000 đồng.

Khi nói lời sau cùng, các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Các quyết Đ của cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Yên Bái, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái, Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bào chữa cho bị cáo và những người tham gia tố tụng khác trong quá trình điều tra truy tố xét xử đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại và người có quyền lợi liên quan, phù hợp các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Nên có đủ cơ sở kết luận:

Do cần tiền để trả nợ, chơi chứng khoán qua mạng và tiêu xài cá nhân nên khoảng tháng 10/2020, Trần Minh H đã thuê người một người đàn ông không quen biết làm giả 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (dựa trên thông tin thửa đất của ông Trần Đăng Th, bà Vũ Thị Hồng V) và 03 giấy đăng ký xe ô tô (dựa trên thông tin về xe ô tô Grand i10, BKS 21A- 078.70 của anh Đồng Kiên C và xe ô tô Camry, BKS 21A- 066.21 của ông Trần Đăng Th), các giấy tờ giả này đều mang tên Trần Minh H. Sau đó từ tháng 11/2020 đến tháng 01/2021, H đã dùng các giấy tờ giả này để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tổng số tiền 1.575.000.000 đồng. Cụ thể gồm: Anh Nguyễn Văn Đ số tiền 520.000.000 đồng, ông Trần Đăng Th và bà Vũ Thị Hồng V số tiền 405.000.000 đồng, anh Vũ Đức D số tiền 650.000.000 đồng. Ngoài ra, bằng thủ đoạn đưa ra các thông tin gian dối, như cần tiền để đáo nợ ngân hàng nên. H nhờ các bị hại chuyển khoản cho H, sau khi H đáo hạn ngân hàng sẽ trả lại tiền. Từ tháng 02/2021 đến tháng 4/2021, Trần Minh H đã lừa đảo chiếm đoạt tổng số tiền 3.338.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại là 4.913.000.000 đồng.

Ngoài ra, trong hai ngày 17 và 18-01-2021, H còn có hành vi đánh bạc với Lê Thị Xuân L bằng hình thức mua số lô, số đề của L qua nhắn tin trên điện thoại với tổng số tiền dùng để đánh bạc là 32.500.000 đồng. Tiền bán các số lô, số đề cho H, Lê Thị Xuân L không chuyển cho người khác mà tự mình giữ lại để cân đối trả thưởng.

Các hành vi nêu trên của Trần Minh H đã phạm các tội "Lừa đảo chiếm đoạt

tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự, tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự và tội "Đánh bạc" theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự.

Đối với Lê Thị Xuân L trong hai ngày 17 và 18-01-2021 có hành vi ghi số lô, số đề cho H qua nhắn tin trên điện thoại với tổng số tiền thu được là 32.500.000 đồng. Hành vi của L đã phạm vào tội "Đánh bạc" theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự.

[3] Xét hành vi phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" của bị cáo H là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ; hành vi "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" của bị cáo H là nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm đến hoạt động bình thường của cơ quan tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước về con dấu, tài liệu.

Hành vi phạm tội "Đánh bạc" của các bị cáo H và L là nguy hiểm cho xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự xã hội tại địa phương. Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực hành vi, nhận thức được việc đánh bạc là vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, do muốn thu lợi bất chính nên cố ý phạm tội. Gây mất trật tự, trị an và an toàn xã hội. Vì vậy, cần phải đưa các bị cáo ra xử lý nghiêm minh trước pháp luật.

Trong vụ án này, đối với hành vi "Đánh bạc" của các bị cáo H và L thực hiện thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn.

[4] Xét nhân thân của các bị cáo:

[4.1] Bị cáo Trần Minh H là người tuổi đời còn trẻ, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự để điều chỉnh mọi hành vi hoạt động của bản thân. Biết việc chiếm đoạt tài sản của người khác; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức và đánh bạc là vi phạm pháp luật nhưng vì mục đích vụ lợi nên vẫn cố ý thực hiện. Đây thể hiện sự coi thường pháp luật, ý thức tu dưỡng rèn luyện bản thân của bị cáo rất kém. Do bị cáo phạm tội nhiều lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, cần có hình phạt thỏa đáng, tương xứng với mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo, cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian, để giáo dục, cải tạo bị cáo và phòng chống tội phạm nói chung. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử có xem xét bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Tại phiên tòa cũng như tại cơ quan điều tra bị cáo đã thành khẩn khai báo; Đối với tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" bị cáo đã trả và tác động gia đình bồi thường cho các bị hại được tổng số tiền 1.154.000.000 đồng; bị hại Nguyễn Văn Đ xin giảm nhẹ cho bị cáo (bút lục 519). Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định

tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[4.2] Bị cáo Lê Thị Xuân L là người có sức khỏe, có khả năng điều khiển mọi hành vi hoạt động của bản thân nhưng vì mục đích lợi nhuận, nên đã thực hiện tội phạm. Tại phiên tòa cũng như tại cơ quan điều tra các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo có bố, mẹ để được Nhà nước tặng thưởng huân chương. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự qui định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, được Hội đồng xét xử xem xét áp dụng khi quyết định hình phạt.

Do phạm tội hai lần nên các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy Đ tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo Lê Thị Xuân L thấy rằng: Bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Nên cần áp dụng chế định quy định tại Điều 35 Bộ luật Hình sự, áp dụng phạt tiền là hình phạt chính đối với bị cáo cũng đủ để răn đe, giáo dục, cải tạo các bị cáo trở thành người có ích cho xã hội và phòng ngừa tội phạm nói chung.

[4] Về hình phạt bổ sung:.

Đối với bị cáo Trần Minh H cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền về tội Đánh bạc.

[5] Về các nội dung khác:

[5.1] Đối với số tiền 50.000.000 đồng bà V đã giao nộp cho Cơ quan điều tra để bồi thường một phần thiệt hại cho anh Nguyễn Văn Đ. Quá trình giải quyết vụ án bà V không yêu cầu H phải trả số tiền này. Nên Hội đồng xét xử không xét.

[5.2] Đối với Nguyễn Văn H1, do không biết giấy tờ xe ô tô 21A- 066.21 mà H đưa cho là giả nên H1 tưởng đây là xe của H và đã thực hiện giao dịch mua bán xe với H. Nên không đặt vấn đề xử L đối với hành vi của Nguyễn Văn H1.

[5.3] Đối với người đàn ông đã làm giả các giấy tờ theo yêu cầu của H, do H không biết họ tên, địa chỉ cụ thể của người này cũng như không nhớ được số điện thoại mà H đã liên lạc do vậy không đủ cơ sở để xác minh, điều tra đối với đối tượng này.

[5.4] Đối với Lai Trung K là Công chứng viên Phòng công chứng số 1 tỉnh Yên Bái là người thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa anh Vũ Đức D và Trần Minh H. Quá trình điều tra xác Đ: Khi tiếp nhận tài liệu giấy tờ hoàn thiện thủ tục công chứng, do Trần Minh H đã cung

cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mang tên H là giả và Phòng công chứng số 1 tỉnh Yên Bái chưa được trang bị thiết bị để phát hiện giấy tờ giả nên Lai Trung K đã không phát hiện ra giấy tờ đó là giả, không vì mục đích vụ lợi của bản thân hay vì mục đích nào khác nên không có đủ cơ sở xem xét xử lý K trong vụ án này.

[5.5] Đối với quan hệ vay nợ giữa Ngân Hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh Bắc Yên Bái với ông Trần Đăng Th và bà Vũ Thị Hồng V. Xét thấy: Ngày 05-4-2019 giữa Ngân hàng với ông Trần Đăng Th và bà Vũ Thị Hồng V có xác lập hợp đồng thế chấp chiếc xe ô tô nhãn hiệu Camry, BKS 21A- 066.21 là tài sản của ông Th và bà V để vay số tiền 300.000.000 đồng (Ngày vay 05-4-2019, thời hạn vay đến ngày 05-4-2022), đến nay ông Th và bà V vẫn chưa trả được số tiền vay trên cho Ngân hàng. Tuy nhiên, ngày 01-01-2021, H mượn xe ô tô Camry, BKS 21A- 066.21 (H nói dối là mượn xe đi có việc) và mang theo giấy đăng ký xe giả đến gặp anh Nguyễn Văn H1 đặt vấn đề bán chiếc xe này cho anh H1, do không biết giấy đăng ký xe ô tô là giả nên anh H1 đồng ý mua với giá 350.000.000 đồng. Sau khi mua xe ô tô BKS 21A- 066.21, anh H1 đã bán lại chiếc xe này cho một người không quen biết với giá 360.000.000 đồng. Hiện nay không biết người mua xe ở đâu nên không xác minh, thu giữ được chiếc xe ô tô này, giấy đăng ký xe giả mà H đưa cho H1 cũng không thu hồi được. Quá trình giải quyết vụ án, ông Th và bà V không yêu cầu H phải bồi thường đối với chiếc xe ô tô này. Xét thấy, đây là giao dịch dân sự do ông Th, bà V đã vi phạm các điều khoản trong hợp đồng tín dụng. Nên giao dịch dân sự này được tách ra để giải quyết bằng một vụ dân sự khác khi Ngân hàng có yêu cầu.

[5.6] Quá trình điều tra, H khai nhận toàn bộ số tiền chiếm đoạt H đã sử dụng chi tiêu một phần và chủ yếu là chơi chứng khoán qua mạng internet nhưng H không nhớ là trang chứng khoán nào và không nhớ tài khoản cũng như mật khẩu nên không có đủ cơ sở để xác minh làm rõ. Cơ quan điều tra đã xác định các số tài khoản mà H chuyển tiền đến và đã ủy thác điều tra cho nhiều Cơ quan điều tra các nơi để xác minh song kết quả ủy thác điều tra các chủ tài khoản đều khai đã mất, bán hoặc cho thuê các số tài khoản này cho những người không quen biết trên mạng. Do vậy, không xác định được cụ thể ai là người nhận tiền của Trần Minh H nên không làm rõ và thu hồi được.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Quá trình điều tra, các bị hại không yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền 538.000.000 đồng (ông Th và bà V là 405.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị A là

133.000.000 đồng). Tại phiên tòa, bị hại chị Nguyễn Thị G cũng không yêu cầu bị cáo H phải bồi thường số tiền 400.000.000 đồng. Nên cần buộc bị cáo Trần Minh H phải bồi thường tổng số tiền là 2.821.000.000 đồng cho các bị hại gồm: Anh Nguyễn Văn Đ số tiền 470.000.000 đồng; anh Vũ Đức D số tiền là 630.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị N số tiền 98.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Thu S số tiền 1.000.000.000 đồng; chị Vũ Thị U số tiền 100.000.000 đồng; chị Đỗ Thị Thu X số tiền 73.000.000 đồng; chị Nguyễn Nhật P số tiền là 220.000.000 đồng và ông Vũ Văn Y1 số tiền 230.000.000 đồng.

[7] Về xử lý vật chứng và tài sản thu giữ:

Đối với số tiền 32.500.000 đồng do bị cáo Lê Thị Xuân L phạm tội mà có, cần truy thu nộp ngân sách NS nước.

Đối với 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu iPhone X thu giữ của Trần Minh H, được niêm phong trong 01 phong bì có chữ ký của những người tham gia niêm phong và các hình dấu tròn đỏ. Xét có liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo, nên cần tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

Đối với 01 giấy CMND số 060885824 mang tên Trần Minh H. Xét không liên quan đến hành vi phạm tội, nên cần trả lại cho bị cáo.

Đối với 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP190790, cấp ngày 29/10/2019, số vào sổ cấp GCN:CH01092, giấy chứng nhận thể hiện người sử dụng đất, chủ sở hữu nSở và tài sản khác gắn liền với đất là Trần Minh H, sinh năm 1991, trú tại tổ 19, phường Ng, TP Y, tỉnh Yên Bái (bản gốc); 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP190790 mang tên Trần Minh H; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 014212, biển số đăng ký 21A-078.70 và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 012092, biển số đăng ký 21A-066.21. Xét có liên quan đến việc phạm tội và không có giá trị sử dụng, nên cần tịch thu tiêu hủy.

[8] Về án phí sơ thẩm: Bị cáo Trần Minh H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm; Bị cáo Lê Thị Xuân L phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

[9] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi liên quan được quyền kháng cáo theo quy Đ của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1- Về tội danh:

1.1. Tuyên bố: Bị cáo Trần Minh H phạm các tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự, tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan,

tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự và tội “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự;

1.2. Tuyên bố: Bị cáo Lê Thị Xuân L phạm tội "Đánh bạc" theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự.

2- Về hình phạt:

2.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Bị cáo Trần Minh H **16 (mười sáu)** năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Bị cáo Trần Minh H từ 04(**bốn**) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

- Áp dụng khoản 1 và khoản 3 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Bị cáo Trần Minh H 06 (**sáu**) tháng tù về tội "Đánh bạc".

Phạt tiền bị cáo Trần Minh H số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng)

- Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Trần Minh H phải chấp hành hình phạt chung cho cả ba tội là 20 (**hai mươi**) năm 06 (**sáu**) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo (ngày 13-4-2022).

2.2. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 35 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Bị cáo Lê Thị Xuân L số tiền **40.000.000 đồng** (Bốn mươi triệu đồng) về tội "Đánh bạc".

3- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự; các Điều 584; 585; 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Trần Minh H phải bồi thường cho các bị hại tổng số tiền là 2.821.000.000 đồng. Cụ thể bồi thường cho: Anh Nguyễn Văn Đ số tiền 470.000.000 đồng; anh Vũ Đức D số tiền là 630.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị N số tiền 98.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Thu S số tiền 1.000.000.000 đồng; chị Vũ Thị U số tiền 100.000.000 đồng; chị Đỗ Thị Thu X số tiền 73.000.000 đồng; chị Nguyễn Nhật P số tiền là 220.000.000 đồng và ông Vũ Văn Y1 số tiền 230.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4- Về xử lý vật chứng và tài sản thu giữ: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu nộp ngân sách nhà nước: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu iPhone X thu giữ của Trần Minh H, được niêm phong trong 01 phong bì có chữ ký của những người tham gia niêm phong và các hình dấu tròn đỏ.

Trả lại cho bị cáo Trần Minh H: 01 giấy CMND số 060885824 mang tên Trần Minh H.

Tịch thu tiêu hủy: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP190790, cấp ngày 29/10/2019, sổ vào sổ cấp GCN:CH01092, giấy chứng nhận thể hiện người sử dụng đất, chủ sở hữu nSở và tài sản khác gắn liền với đất là Trần Minh H, sinh năm 1991, trú tại tổ 19, phường Ng, TP Y, tỉnh Yên Bái (bản gốc); 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP190790 mang tên Trần Minh H; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 014212, biển số đăng ký 21A-078.70 và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 012092, biển số đăng ký 21A-066.21..

(Toàn bộ số vật chứng và tài sản thu giữ nêu trên có đặc điểm được mô tả tại biên bản giao nhận vật chứng ngày 16 tháng 5 năm 2022 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Yên Bái và Cục thi hành án dân sự tỉnh Yên Bái).

Truy thu nộp ngân sách Nhà nước của bị cáo Lê Thị Xuân L số tiền 32.500.000 đồng (ba mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng).

Về án phí: Căn cứ Điều 23; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Trần Minh H và bị cáo Lê Thị Xuân L, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm

Bị cáo Trần Minh H phải chịu 73.642.000 đồng (bảy mươi ba triệu, sáu trăm, bốn mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5- Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1 -TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại SNội;
- VKSND cấp cao tại SNội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- Sở Tư pháp tỉnh Yên Bái;
- CQĐT Công an tỉnh Yên Bái;
- CQHSNVCông an tỉnh Yên Bái;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Yên Bái;
- Bị cáo; Người bào chữa;
- Bị hại;NgườiCQLLQ;
- Lưu hồ sơ vụ án; THS; HCTP, THAHS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký tên và đóng dấu)

Đỗ Thu Hương